



lǐng dǎo rén
领导人

noun · leader

Example Sentences

Zhè wèi lǐng dǎo rén shēn shòu rén mín ài dài.
这位领导人深受人民爱戴。

This leader is deeply loved by the people.

Měi gè tuán duì dōu xū yào yí gè hǎo de lǐng dǎo rén.
每个团队都需要一个好的领导人。

Every team needs a good leader.

Trace each character, then write the word on your own.

领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								
导	导	导	导	导	导	导	导	导		
人	人	人	人	人						